

# Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 56

# Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 3 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản, sản xuất, truyền tải và phân phối điện và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	
Ông David Alexander Newbigging	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên	
Ông Andrian Teng Wei Ann	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018

### TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Đặng Hồng Tân	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018
Ông Andrian Teng Wei Ann	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2018
Bà Đỗ Thị Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2018

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Mai Thanh.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Thị Mai Thanh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60752771/20155373/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, và được trình bày từ trang 5 đến trang 56 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.667.701.747.175</b>	<b>5.651.352.047.837</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.332.173.823.176</b>	<b>2.397.186.656.336</b>
111	1. Tiền		123.773.314.559	235.013.293.004
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.208.400.508.617	2.162.173.363.332
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>14</b>	<b>628.808.503.985</b>	<b>516.561.743.653</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		91.318.599.163	37.145.694.293
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(11.240.415.051)	(8.414.878.081)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		548.730.319.873	487.830.927.441
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.281.388.392.765</b>	<b>1.130.676.903.999</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	707.137.960.716	787.561.053.987
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	204.263.715.824	172.646.944.254
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	5	195.705.440.011	124.561.907.286
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	236.260.797.469	116.848.326.532
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(61.979.521.255)	(70.941.328.060)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.374.636.629.192</b>	<b>1.555.629.874.625</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.399.990.377.392	1.580.982.461.238
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.353.748.200)	(25.352.586.613)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>50.694.398.057</b>	<b>51.296.869.224</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.746.042.596	3.083.279.377
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		45.897.147.561	30.575.922.064
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.051.207.900	17.637.667.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>9.779.817.063.220</b>	<b>8.643.315.301.095</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>34.740.189.801</b>	<b>36.128.142.823</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1.182.271.341	1.661.963.366
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	33.557.918.460	34.466.179.457
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>465.703.871.735</b>	<b>492.274.382.836</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	434.358.108.366	460.547.499.283
222	Nguyên giá		1.665.197.102.973	1.660.573.790.435
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.230.838.994.607)	(1.200.026.291.152)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	31.345.763.369	31.726.883.553
228	Nguyên giá		50.340.243.588	50.052.083.588
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.994.480.219)	(18.325.200.035)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>1.633.478.424.540</b>	<b>624.011.258.648</b>
231	1. Nguyên giá		2.192.625.773.324	1.140.291.893.165
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(559.147.348.784)	(516.280.634.517)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>63.066.532.884</b>	<b>1.127.742.640.481</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	63.066.532.884	1.127.742.640.481
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>7.301.786.626.665</b>	<b>6.274.300.677.903</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		5.530.828.638.680	5.386.673.745.900
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.110.232.530.432	1.099.528.485.702
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(89.752.542.447)	(211.901.553.699)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		750.478.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>281.041.417.595</b>	<b>88.858.198.404</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	252.781.442.010	55.012.405.147
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	26.658.548.932	31.443.653.277
269	3. Lợi thế thương mại	15	1.601.426.653	2.402.139.980
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>14.447.518.810.395</b>	<b>14.294.667.348.932</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.376.428.281.777</b>	<b>5.601.390.147.595</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.602.975.683.392</b>	<b>2.926.952.955.507</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	414.164.171.663	445.707.529.615
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.034.724.820.192	1.329.501.182.358
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	93.478.772.927	75.865.433.371
314	4. Phải trả người lao động		8.457.585.663	22.938.873.125
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	184.752.088.624	283.145.378.964
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	9.466.686.870	6.600.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	75.464.459.633	78.549.123.480
320	8. Vay ngắn hạn	22	769.417.251.445	672.101.562.482
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	9.619.637.555	11.557.460.090
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.430.208.820	986.412.022
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.773.452.598.385</b>	<b>2.674.437.192.088</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	212.422.727.273	215.722.727.273
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	172.862.056.404	121.854.136.200
338	3. Vay dài hạn	22	2.346.821.123.882	2.308.624.663.112
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	44.142.167	44.142.167
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23	41.302.548.659	28.191.523.336
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>9.071.090.528.618</b>	<b>8.693.277.201.337</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>9.071.090.528.618</b>	<b>8.693.277.201.337</b>
411	1. Vốn cổ phần	24.1	3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	1.050.489.310.786	1.050.489.310.786
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(83.026.660)	(83.026.660)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.1	1.186.206.407	1.099.529.635
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	240.259.268.975	239.845.570.570
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	4.082.833.331.194	3.642.395.860.711
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.143.442.492.844	2.265.308.468.734
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		939.390.838.350	1.377.087.391.977
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24.4	595.817.027.916	658.941.546.295
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>14.447.518.810.395</b>	<b>14.294.667.348.932</b>



Phạm Thị Uyên Phương  
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.274.129.166.619	2.246.115.477.398
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(2.091.917.416)	(1.728.900.673)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.272.037.249.203	2.244.386.576.725
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.723.255.724.470)	(1.670.506.727.588)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		548.781.524.733	573.879.849.137
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	212.865.979.987	84.692.373.800
22	7. Chi phí tài chính	27	12.584.695.792	(140.496.369.484)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(104.396.337.557)	(40.475.160.541)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	14.3	466.161.796.783	386.492.920.873
25	9. Chi phí bán hàng	28	(43.196.611.931)	(37.928.009.158)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(80.352.472.679)	(93.118.496.147)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.116.844.912.685	773.522.269.021
31	12. Thu nhập khác		9.682.614.633	5.214.158.547
32	13. Chi phí khác		(3.405.278.551)	(2.667.952.151)
40	14. Lợi nhuận khác		6.277.336.082	2.546.206.396
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.123.122.248.767	776.068.475.417
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(129.589.041.512)	(65.961.272.765)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	(4.785.104.345)	(9.257.682.957)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		988.748.102.910	700.849.519.695
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		939.390.838.350	667.406.787.506
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		49.357.264.560	33.442.732.189
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.5	3.030	2.153
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.5	3.030	2.153



Phạm Thị Uyên Phương  
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Thanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>1.123.122.248.767</b>	<b>776.068.475.417</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10, 11, 13, 15	76.205.353.280	71.165.310.539
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(117.110.916.712)	(10.427.710.702)
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		153.123.871	(282.025.674)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(678.623.126.051)	(465.149.553.788)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	27	105.188.337.557	40.475.160.541
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>508.935.020.712</b>	<b>411.849.656.333</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(32.421.660.082)	(324.271.656.725)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		180.992.083.846	(107.150.033.658)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(403.127.745.227)	584.903.683.867
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(23.643.120.975)	32.800.541.739
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(54.172.904.870)	110.043.161.527
14	Tiền lãi vay đã trả		(101.878.409.060)	(42.059.113.015)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(108.900.945.072)	(130.740.210.214)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.556.203.202)	(2.480.421.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(35.773.883.930)</b>	<b>532.895.608.854</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(215.832.446.621)	(184.058.416.499)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		298.181.818	1.659.090.909
23	Gửi tiền kỳ hạn vào các ngân hàng		(1.059.687.532.782)	(41.159.547.200)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		248.310.140.350	396.394.372.807
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(103.628.547.196)	(126.939.925.541)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		224.162.648.754	33.411.824.522
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		343.643.311.620	378.273.063.441
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(562.734.244.057)</b>	<b>457.580.462.439</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		1.064.073.074.525	988.433.380.694
34	Tiền trả nợ gốc vay		(929.352.924.792)	(1.136.953.573.926)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	24.2	(490.543.124.080)	(491.545.138.880)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(110.883.911.850)	(75.070.792.677)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(466.706.886.197)	(715.136.124.789)
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(1.065.215.014.184)	275.339.946.504
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.397.186.656.336	960.027.120.496
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		202.181.024	1.101.225.645
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.332.173.823.176	1.236.468.292.645



Phạm Thị Uyên Phương  
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo GCNĐKKD điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 3 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hòa không khí, phát triển, quản lý bất động sản, sản xuất, truyền tải, phân phối điện và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.876 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.736 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm mười bốn (14) công ty con, chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tín Hiệu Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ sở hạ tầng điện	100,00
(2) Công ty TNHH Quản Lý và Khai thác Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ quản lý văn phòng	100,00
(3) Transorient Pte. Ltd.	Singapore	Thương mại và hậu cần	100,00
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện	99,99
(5) Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,99
(6) Eastrade International Ltd.	Đảo British Virgin	Thương mại và hậu cần	99,99
(7) Công ty TNHH MTV Điện Máy Yamato Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại	99,99
(8) Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,97
(9) Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp nước	99,97
(10) Công ty Cổ phần Vĩnh Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,96
(11) Công ty Cổ phần Bất động sản Song Mai	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,96
(12) Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	Kinh doanh điện	66,29
(13) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Yên Bái	Thủy điện	60,42
(14) Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam ("VIID")	Hà Nội	Bất động sản	50,61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                |   |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa      | - giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước xuất trước.   |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### *Bất động sản tồn kho*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty. Không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là bất động sản tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của bất động sản tồn kho bao gồm:

- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng bao gồm:

- Quyền sử dụng đất của Công ty được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 8 năm 2007; và
- Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà, công ty con của Công ty, được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (50 năm) tính từ tháng 1 năm 2004.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao hoặc hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 3 tháng 12 năm 2015 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.12 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

*Dự phòng chi phí bảo hành công trình lắp đặt*

Dựa trên tình hình công trình lắp đặt cần sửa chữa trong quá khứ, Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản dự phòng cho chi phí bảo hành có thể phát sinh liên quan đến các công trình lắp đặt của Nhóm Công ty đã được hoàn thành trong kỳ. Nhóm Công ty tin rằng chi phí bảo hành đã dự phòng này sẽ được sử dụng phần lớn trong các năm tiếp theo. Nhóm Công ty ước tính chi phí dự phòng cho bảo hành dựa trên doanh số hiện tại và tùy thuộc vào điều khoản của từng hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất, các khoản mục được chuyển đổi theo nguyên tắc sau:

- tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức; và
- các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

**3.16 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

- *Quỹ đầu tư phát triển*  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Khi một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp hoàn thành.

*Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

*Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng*

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu khoản đầu tư đã được chuyển sang người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

*Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu*

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan.

**3.19 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.20 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### 3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

#### 3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	1.421.822.916	962.666.686
Tiền gửi ngân hàng	122.351.491.643	234.050.626.318
Các khoản tương đương tiền	<u>1.208.400.508.617</u>	<u>2.162.173.363.332</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.332.173.823.176</u></b>	<b><u>2.397.186.656.336</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 3,9%/năm đến 5,5%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	707.137.960.716	787.561.053.987
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	<u>195.705.440.011</u>	<u>124.561.907.286</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>902.843.400.727</u></b>	<b><u>912.122.961.273</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(60.209.521.255)</u>	<u>(69.171.328.060)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>842.633.879.472</u></b>	<b><u>842.951.633.213</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>    Phải thu các bên khác</i>	<i>902.843.400.727</i>	<i>912.122.961.273</i>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	69.171.328.060	67.031.962.457
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	2.510.727.822	3.148.326.431
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(11.472.534.627)</u>	<u>(3.709.014.933)</u>
Số cuối kỳ	<u>60.209.521.255</u>	<u>66.471.273.955</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG (tiếp theo)

5.2 *Nợ xấu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017			VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	
	Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	40.434.997.375	(40.434.997.375)	-	46.814.938.091	(46.814.938.091)	-
Sản xuất Thương mại	43.644.278.013	(18.814.135.816)	24.830.142.197	30.222.280.150	(21.396.001.905)	8.826.278.245	
Bất động sản	2.018.660.525	(2.018.660.525)	-	2.018.660.525	(2.018.660.525)	-	
Điện-Nhiên liệu và Nước	1.800.190.276	(711.727.539)	1.088.462.737	1.800.190.276	(711.727.539)	1.088.462.737	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>87.898.126.189</b>	<b>(61.979.521.255)</b>	<b>25.918.604.934</b>	<b>80.856.069.042</b>	<b>(70.941.328.060)</b>	<b>9.914.740.982</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Central Group Việt Nam	33.988.086.439	-
Công ty Cổ phần Phú Nam Phương	33.792.231.492	33.017.222.745
Khác	136.483.397.893	139.629.721.509
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>204.263.715.824</b>	<b>172.646.944.254</b>
Dự phòng phải thu khoản ứng trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(1.770.000.000)	(1.770.000.000)

**7. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>	<b>236.260.797.469</b>	<b>116.848.326.532</b>
Tạm ứng đầu tư dự án	79.246.108.498	79.105.699.152
Phải thu tiền cổ tức	77.490.032.000	-
Lãi tiền gửi	41.529.147.267	12.171.007.467
Ký quỹ, ký cược	11.234.970.000	-
Phải thu từ việc bán các khoản đầu tư	-	11.753.520.000
Khác	26.760.539.704	13.818.099.913
<b>Dài hạn</b>	<b>33.557.918.460</b>	<b>34.466.179.457</b>
Phải thu chi phí đền bù đất	29.403.340.900	29.403.340.900
Ký quỹ, ký cược	4.154.577.560	3.973.783.810
Khác	-	1.089.054.747
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>269.818.715.929</b>	<b>151.314.505.989</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>206.737.084.929</i>	<i>151.314.505.989</i>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>63.081.631.000</i>	<i>-</i>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	870.329.198.962	-	1.056.791.042.850	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	241.985.330.530	(22.903.441.790)	216.322.502.766	(22.902.280.204)
Bất động sản tồn kho	130.812.740.229	-	136.211.464.682	-
Thành phẩm, hàng hóa	101.556.322.492	(2.450.306.410)	150.938.815.609	(2.450.306.409)
Hàng mua đang đi đường	54.180.273.586	-	20.394.603.069	-
Công cụ, dụng cụ	1.126.511.593	-	324.032.262	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.399.990.377.392</u></b>	<b><u>(25.353.748.200)</u></b>	<b><u>1.580.982.461.238</u></b>	<b><u>(25.352.586.613)</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	25.352.586.613	26.550.502.524
Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ	327.656.485	704.458.674
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(326.494.898)	(81.029.520)
Số cuối kỳ	<u>25.353.748.200</u>	<u>27.173.931.678</u>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.746.042.596</b>	<b>3.083.279.377</b>
Chi phí thuế	1.083.794.042	992.806.947
Chi phí bảo trì	849.920.354	1.436.422.323
Khác	1.812.328.200	654.050.107
<b>Dài hạn</b>	<b>252.781.442.010</b>	<b>55.012.405.147</b>
Chi phí thuế đất	199.048.212.521	-
Chi phí hỗ trợ di dời để có quyền khai thác Tòa nhà văn phòng và trụ sở Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia - Sự thật	32.829.457.371	33.236.434.113
Công cụ, dụng cụ	10.029.512.748	9.205.288.250
Khác	10.874.259.370	12.570.682.784
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>256.527.484.606</u></b>	<b><u>58.095.684.524</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	696.644.394.582	820.751.613.906	127.943.179.456	14.147.147.946	1.087.454.545	1.660.573.790.435
Tăng trong kỳ	358.387.500	2.344.927.182	2.460.849.364	574.986.364	-	5.739.150.410
Thanh lý	(143.147.520)	(92.000.000)	(385.333.350)	(370.357.002)	(125.000.000)	(1.115.837.872)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>696.859.634.562</u>	<u>823.004.541.088</u>	<u>130.018.695.470</u>	<u>14.351.777.308</u>	<u>962.454.545</u>	<u>1.665.197.102.973</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	8.423.769.453	307.166.942.387	21.945.969.790	9.541.841.593	-	347.078.523.223
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	470.333.500.966	638.378.215.651	79.506.638.354	11.449.841.965	358.094.216	1.200.026.291.152
Khấu hao trong kỳ	11.803.321.576	13.607.634.572	5.634.217.746	706.765.544	116.706.064	31.868.645.502
Thanh lý	(143.147.520)	(92.000.000)	(385.333.350)	(370.357.002)	(65.104.175)	(1.055.942.047)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>481.993.675.022</u>	<u>651.893.850.223</u>	<u>84.755.522.750</u>	<u>11.786.250.507</u>	<u>409.696.105</u>	<u>1.230.838.994.607</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>226.310.893.616</u>	<u>182.373.398.255</u>	<u>48.436.541.102</u>	<u>2.697.305.981</u>	<u>729.360.329</u>	<u>460.547.499.283</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>214.865.959.540</u>	<u>171.110.690.865</u>	<u>45.263.172.720</u>	<u>2.565.526.801</u>	<u>552.758.440</u>	<u>434.358.108.366</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	36.758.715.025	13.263.028.563	30.340.000	50.052.083.588
Mua mới trong kỳ	-	288.160.000	-	288.160.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>36.758.715.025</u>	<u>13.551.188.563</u>	<u>30.340.000</u>	<u>50.340.243.588</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	9.539.616.355	30.340.000	9.569.956.355
Thế chấp (Thuyết minh số 22.2)	135.576.000	-	-	135.576.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.277.129.901	12.017.730.134	30.340.000	18.325.200.035
Hao mòn trong kỳ	366.583.759	302.696.425	-	669.280.184
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>6.643.713.660</u>	<u>12.320.426.559</u>	<u>30.340.000</u>	<u>18.994.480.219</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>30.481.585.124</u>	<u>1.245.298.429</u>	<u>-</u>	<u>31.726.883.553</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>30.115.001.365</u>	<u>1.230.762.004</u>	<u>-</u>	<u>31.345.763.369</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dự án Etown 5	51.455.887.368	45.094.437.063
Dự án Etown Central	11.608.254.728	1.034.973.155.240
Dự án 414 Nơ Trang Long	-	47.358.684.542
Khác	2.390.788	316.363.636
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>63.066.532.884</b></u>	<u><b>1.127.742.640.481</b></u>

(\*) Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị dự án Etown Central với tổng số tiền là 8.596.621.048 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 12.835.660.501 VND).

Công ty đã dùng quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai bao gồm công trình trên đất, động sản và quyền tài sản thuộc dự án Trung tâm thương mại cao ốc văn phòng Etown Central để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	905.869.952.067	233.785.237.643	90.250.454	546.453.001	1.140.291.893.165
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	774.564.657.180	277.769.222.979	-	-	1.052.333.880.159
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.680.434.609.247	511.554.460.622	90.250.454	546.453.001	2.192.625.773.324
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	82.081.783.756	79.097.286.523	90.250.454	546.453.001	161.815.773.734
Thế chấp (Thuyết minh số 22.2)	1.022.113.249.884	377.272.921.356	-	-	1.399.386.171.240
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	327.173.831.596	188.470.099.466	90.250.454	546.453.001	516.280.634.517
Khấu hao trong kỳ	25.812.369.723	17.054.344.544	-	-	42.866.714.267
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	352.986.201.319	205.524.444.010	90.250.454	546.453.001	559.147.348.784
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	578.696.120.471	45.315.138.177	-	-	624.011.258.648
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.327.448.407.928	306.030.016.612	-	-	1.633.478.424.540

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê cao của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Chứng khoán kinh doanh <i>(Thuyết minh số 14.1)</i>	91.318.599.163	37.145.694.293
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh <i>(Thuyết minh số 14.1)</i>	(11.240.415.051)	(8.414.878.081)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>(Thuyết minh số 14.2)</i>	548.730.319.873	487.830.927.441
<b>Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>628.808.503.985</b>	<b>516.561.743.653</b>
<b>Dài hạn</b>		
Đầu tư vào công ty liên kết <i>(Thuyết minh số 14.3)</i>	5.530.828.638.680	5.386.673.745.900
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>(Thuyết minh số 14.4)</i>	1.110.232.530.432	1.099.528.485.702
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn <i>(Thuyết minh số 14.4)</i>	(89.752.542.447)	(211.901.553.699)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>(Thuyết minh số 14.2)</i>	750.478.000.000	-
<b>Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>7.301.786.626.665</b>	<b>6.274.300.677.903</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.930.595.130.650</b>	<b>6.790.862.421.556</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14.1 Chứng khoán kinh doanh**

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	
Công ty Cổ phần Điện lực R.E.E	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633	
Công ty Cổ phần Măng Cành	5.886.400.000	(2.780.480.683)	3.105.919.317	5.886.400.000	(2.780.480.683)	3.105.919.317	
Các khoản đầu tư khác	77.616.209.163	(3.488.000.001)	74.128.209.162	23.443.304.293	(662.463.031)	22.896.578.862	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>91.318.599.163</b>	<b>(11.240.415.051)</b>	<b>80.078.184.112</b>	<b>37.145.694.293</b>	<b>(8.414.878.081)</b>	<b>28.846.553.812</b>	

**14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.299.208.319.873	487.830.927.441
Trong đó:		
Ngắn hạn	548.730.319.873	487.830.927.441
Dài hạn	750.478.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 7,3%/năm.



## Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 14.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	
	(%)	VND	(%)	VND	
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	21,01	725.767.730.315	21,01	715.379.876.041	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	25,76	535.809.841.254	25,76	546.259.182.412	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (i)	21,34	526.343.436.285	20,07	532.551.381.701	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	42,63	508.816.857.901	42,63	468.315.497.265	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	34,30	198.801.370.310	34,30	186.664.097.753	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	25,47	81.802.541.762	25,47	86.586.387.912	Thủy điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (ii)	23,36	1.331.512.967.877	23,36	1.258.411.237.954	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	29,45	79.147.943.666	29,45	82.129.643.885	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	25,00	42.331.651.283	25,00	34.783.874.232	Phong điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (iii)	35,88	722.251.009.626	34,68	692.973.263.040	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	42,07	261.215.618.254	42,07	285.828.712.486	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	108.459.051.312	40,00	83.669.434.089	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	32,00	85.695.462.236	32,00	79.814.304.214	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	44,17	60.348.548.475	44,17	61.027.942.156	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	20,02	39.183.224.414	20,02	40.279.501.762	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	20,05	30.068.230.631	20,05	29.109.331.766	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	28,87	166.850.837.505	28,87	165.268.353.595	Bất động sản
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	35,00	26.422.315.574	35,00	37.621.723.637	Cơ điện
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>5.530.828.638.680</b>		<b>5.386.673.745.900</b>	

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 14.3 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-CHP-ĐHCD ngày 16 tháng 5 năm 2018, Cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung ("CHP") đã thống nhất thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 26% bao gồm: thanh toán 16% bằng tiền mặt và 10% bằng phát hành cổ phiếu. Vào ngày 22 tháng 6 năm 2018, CHP đã chốt danh sách để thanh toán số cổ tức nêu trên. Theo đó, số lượng cổ phiếu Nhóm Công ty nắm giữ của CHP tăng từ 25.292.185 cổ phiếu lên 29.580.473 cổ phiếu trong đó số cổ phiếu nhận được từ đợt phát hành là 2.688.918 cổ phiếu.
- (ii) 74.896.260 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 22.3).
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2018, Cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Viwasupco") đã thống nhất thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 15% bằng tiền mặt. Ngoài ra, Cổ đông Viwasupco cũng đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 2:1 (mỗi cổ đông nắm giữ 2 cổ phiếu sẽ nhận được 1 cổ phiếu phát hành thêm), nguồn vốn để phát hành là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 sau khi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 15%.
  - Vào ngày 29 tháng 5 năm 2018, Nhóm Công ty nhận được số tiền là 26.010.000.000 VND từ Viwasupco do thanh toán cổ tức năm 2017. Hơn nữa, Nhóm Công ty đã nhận chuyển nhượng khoản đầu tư vào Viwasupco vào ngày 22 tháng 12 năm 2017 và theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC – Hướng dẫn Chế độ Kế toán Việt Nam, trường hợp nếu cổ tức được chia từ khoản lợi nhuận lũy kế trước khi doanh nghiệp nhận chuyển nhượng khoản đầu tư đó thì được xem như phần thu hồi khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào Viwasupco với số tiền như trên.
  - Vào ngày 29 tháng 6 năm 2018, Viwasupco đã chốt danh sách cổ đông để phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 2:1 (mỗi cổ đông nắm giữ 2 cổ phiếu sẽ nhận được 1 cổ phiếu phát hành thêm), nguồn vốn để phát hành là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017. Theo đó, số lượng cổ phiếu Nhóm Công ty nắm giữ của Viwasupco tăng từ 17.340.000 cổ phiếu lên 26.910.000 cổ phiếu trong đó số lượng cổ phiếu nhận được từ đợt phát hành là 8.970.000 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	Giá trị đầu tư		Phần tỷ lệ lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết						Giá trị còn lại	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng giảm từ đầu tư	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cổ tức công bố trong kỳ	Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
		Cổ tức được chia từ khoản lợi nhuận tỷ lệ trước khi doanh nghiệp nhận chuyển nhượng khoản đầu tư								
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	668.671.397.963	-	668.671.397.963	16.708.478.076	(43.325.650.000)	53.717.504.274	27.096.232.352	715.379.676.041	725.767.730.315	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hạ	368.000.000.000	-	368.000.000.000	178.259.182.412	(41.600.000.000)	31.150.658.842	167.809.841.254	546.253.182.412	535.809.841.254	
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	532.551.381.701	40.495.282.947	573.046.664.648	-	(41.425.696.000)	(5.277.532.363)	(46.703.228.363)	532.551.381.701	526.343.436.265	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	382.178.855.776	-	382.178.855.776	86.136.641.489	(44.785.610.000)	65.296.970.636	126.538.002.125	468.315.467.265	508.616.957.901	
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miang	173.265.171.175	-	173.265.171.175	13.398.926.576	-	12.137.272.567	25.536.199.135	190.664.097.753	196.801.370.310	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	59.910.716.000	-	59.910.716.000	26.675.671.912	(11.843.890.000)	7.060.033.860	21.891.825.762	86.586.387.812	81.802.541.782	
Công ty Cổ phần Nhật điện Phú Lai	780.041.489.908	-	780.041.489.908	479.369.746.046	(57.365.139.000)	170.466.867.923	551.471.477.969	1.258.411.237.954	1.331.512.967.677	
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	66.358.149.275	-	66.358.149.275	15.771.494.610	-	(2.991.700.219)	12.789.794.391	82.129.643.885	79.147.943.666	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	40.750.000.000	-	40.750.000.000	(5.966.125.768)	-	7.547.777.051	1.581.651.283	34.763.674.232	42.331.651.283	
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	692.973.263.040	22.543.264.250	(26.010.000.000)	689.506.527.290	-	32.744.482.336	32.744.482.336	692.973.263.040	722.251.009.626	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	409.901.420.000	-	409.901.420.000	(134.072.707.514)	(46.948.120.000)	22.335.025.768	(142.685.801.746)	265.826.712.486	261.215.518.254	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	61.560.000.000	-	61.560.000.000	22.109.434.089	(9.000.000.000)	33.789.817.223	46.899.051.312	83.669.434.089	108.459.051.312	
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	76.800.000.000	-	76.800.000.000	3.014.304.214	-	5.891.158.022	6.895.462.238	79.814.304.214	85.695.462.238	
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	68.375.426.417	-	68.375.426.417	(7.347.484.261)	(3.379.248.000)	2.699.864.319	(8.025.877.942)	61.027.942.136	60.348.548.475	
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	40.176.895.080	-	40.176.895.080	102.606.682	(1.745.680.000)	648.402.952	(993.670.666)	40.279.501.762	39.183.224.414	
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	24.809.965.209	-	24.809.965.209	4.299.366.557	(1.714.219.200)	2.673.118.065	5.258.265.422	29.109.331.796	30.068.230.631	
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	54.457.202.000	-	54.457.202.000	110.811.151.595	-	1.582.463.910	112.393.635.505	165.268.363.595	169.660.837.626	
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	11.550.000.000	-	11.550.000.000	26.071.723.637	(15.918.210.000)	4.718.601.937	14.872.315.574	37.621.723.637	26.422.315.574	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.542.331.333.544</b>	<b>63.038.547.197</b>	<b>(26.010.000.000)</b>	<b>4.579.369.880.741</b>	<b>644.342.412.356</b>	<b>(369.035.461.200)</b>	<b>466.161.796.783</b>	<b>6.396.673.745.990</b>	<b>6.530.828.638.660</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	470.646.304.200	(7.707.421.200)	462.938.883.000	470.646.304.200	(125.546.409.600)	345.099.894.600
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	183.876.590.000	(65.270.792.539)	118.605.797.461	183.876.590.000	(73.737.556.000)	110.139.034.000	
Công ty Cổ phần Cấp nước Khánh Hòa	53.193.860.000	(2.842.420.000)	50.351.440.000	53.193.860.000	(2.842.420.000)	50.351.440.000	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	32.619.000.000	32.619.000.000	-	32.619.000.000	
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	10.455.253.223	(841.099.223)	9.614.154.000	48.162.917.187	-	48.162.917.187	
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	19.101.729.196	(6.191.653.996)	12.910.075.200	37.290.020.502	(4.068.154.102)	33.221.866.400	
Các khoản đầu tư dài hạn khác	340.339.793.813	(6.899.155.489)	333.440.638.324	273.739.793.813	(5.707.013.997)	268.032.779.816	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.110.232.530.432</b>	<b>(89.752.542.447)</b>	<b>1.020.479.987.985</b>	<b>1.099.528.485.702</b>	<b>(211.901.553.699)</b>	<b>887.626.932.003</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<i>VND</i> <i>Giá trị</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>99.614.331.727</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	97.212.191.747
Phân bổ trong kỳ	<u>800.713.327</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>98.012.905.074</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>2.402.139.980</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.601.426.653</u>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải trả bên thứ ba	<u>414.164.171.663</u>	<u>445.707.529.615</u>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	1.011.279.716.452	1.299.566.230.195
Cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	5.600.936.129	2.752.939.228
Khác	<u>17.844.167.611</u>	<u>27.182.012.935</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>1.034.724.820.192</b></u>	<u><b>1.329.501.182.358</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Tăng	Giảm	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Phải nộp</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.983.484.539	123.193.543.968	(108.961.734.077)		79.215.294.430
Thuế giá trị gia tăng	7.629.393.379	197.746.857.287	(196.710.755.072)		8.665.495.594
Thuế thu nhập cá nhân	2.163.274.090	19.998.702.153	(20.956.805.844)		1.205.170.399
Khác	1.089.281.363	38.461.422.269	(35.157.891.128)		4.392.812.504
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.865.433.371</b>	<b>379.400.525.677</b>	<b>(361.787.186.121)</b>		<b>93.478.772.927</b>
<b>Phải thu</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.799.622.676	5.846.154.960	(12.290.307.304)		355.470.332
Khác	10.838.045.107	310.801.997	(10.453.109.536)		695.737.568
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.637.667.783</b>	<b>6.156.956.957</b>	<b>(22.743.416.840)</b>		<b>1.051.207.900</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	86.934.332.872	185.577.649.907
Chi phí xây dựng trích trước	36.855.854.570	-
Chi phí lãi vay	33.875.578.944	35.104.364.454
Chi phí khuyến mãi	2.944.843.593	7.102.853.968
Khác	24.141.478.645	55.360.510.635
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>184.752.088.624</b>	<b>283.145.378.964</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.466.686.870</b>	<b>6.600.000.000</b>
Khoản tiền thuê nhận trước từ việc cho thuê Tòa nhà văn phòng và trụ sở Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia - Sự thật (*)	6.600.000.000	6.600.000.000
Khác	2.866.686.870	-
<b>Dài hạn</b>	<b>212.422.727.273</b>	<b>215.722.727.273</b>
Khoản tiền thuê nhận trước từ việc cho thuê Tòa nhà văn phòng và trụ sở Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia - Sự thật (*)	212.422.727.273	215.722.727.273
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>221.889.414.143</b>	<b>222.322.727.273</b>

(\*) Đây là khoản tiền thuê còn lại chưa được phân bổ theo hợp đồng cho thuê dài hạn không hủy ngang của Tòa nhà văn phòng và trụ sở Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia - Sự thật ký ngày 7 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam, công ty con của Công ty, và bên thuê trong vòng 41 năm kể từ năm 2017 đến năm 2058 với tổng số tiền 275.000.000.000 VND.

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>	<b>75.464.459.633</b>	<b>78.549.123.480</b>
Phải trả cổ tức	36.099.336.571	30.546.717.026
Khoản đặt cọc	21.584.400.875	23.215.103.231
Lãi trái phiếu phải trả	3.297.994.794	3.092.144.000
Khác	14.482.727.393	21.695.159.223
<b>Dài hạn</b>	<b>172.862.056.404</b>	<b>121.854.136.200</b>
Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê văn phòng	172.623.687.444	121.820.767.240
Khác	238.368.960	33.368.960
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>248.326.516.037</b>	<b>200.403.259.680</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**22. VAY**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Nhận trong kỳ	Trả trong kỳ	Phân bổ chi phí Phân loại phát hành trái phiếu	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>672.101.562.482</b>	<b>856.530.539.356</b>	<b>(929.352.924.792)</b>	<b>170.138.074.399</b>	<b>769.417.251.445</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	372.787.486.981	856.530.539.356	(761.659.700.623)	-	467.658.325.714
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	299.314.075.501	-	(167.693.224.169)	170.138.074.399	301.758.925.731
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.308.624.663.112</b>	<b>207.542.535.169</b>	<b>-</b>	<b>(170.138.074.399)</b>	<b>792.000.000</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	1.316.148.663.112	207.542.535.169	-	(170.138.074.399)	1.353.553.123.882
Trái phiếu	992.476.000.000	-	-	792.000.000	993.268.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.980.726.225.594</b>	<b>1.064.073.074.525</b>	<b>(929.352.924.792)</b>	<b>-</b>	<b>792.000.000</b>

**22.1 Vay ngân hàng ngắn hạn**

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất tương ứng từ 3,8%/năm đến 7,5%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	222.965.613.446	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2018 đến ngày 21 tháng 11 năm 2018	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	83.611.295.599	Từ ngày 1 tháng 9 năm 2018 đến ngày 24 tháng 12 năm 2018	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	79.335.026.643	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2018 đến ngày 9 tháng 8 năm 2018	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	30.546.290.202	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2018 đến ngày 8 tháng 8 năm 2018	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	42.029.288.708	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2018 đến ngày 18 tháng 11 năm 2018	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	9.170.811.116	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2018 đến ngày 20 tháng 10 năm 2018	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>467.658.325.714</b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**22. VAY DÀI HẠN** (tiếp theo)

**22.2 Vay ngân hàng dài hạn**

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất tương ứng từ 6,5% đến 8,6%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
	VND		
<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam</b>			
- VNM140408CM	134.993.243.936	Ngày 26 tháng 8 năm 2019	Quyền sử dụng đất, tòa nhà và khoản thu từ cho thuê tại Tòa nhà REE, số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà REE")
- VNM 170276CM	459.642.857.142	Ngày 24 tháng 7 năm 2024	
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây</b>			
- 021C16	727.355.948.535	Ngày 2 tháng 2 năm 2028	Quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai bao gồm công trình trên đất, động sản và quyền tài sản thuộc dự án Trung Tâm thương mại cao ốc văn phòng E.town Central tại 11 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ước tính là: 1.270.719.121.020 VND
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn</b>			
- 0112.HDTD.625.15.VIB	22.200.000.000	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	Quyền phải thu phát sinh từ các hợp đồng cho thuê và cổ tức từ Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức theo Giấy chứng nhận cổ đông số 004/CD-TDW
- 0100.HDTD.625.16.VIB	311.110.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Quyền phải thu phát sinh từ các hợp đồng cho thuê và cổ tức từ công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức trong vòng 5 năm
<b>Ngân hàng Shinhan – Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>			
- SHBVN/BC/HDTD/REE/ 201805	10.000.000	Ngày 8 tháng 5 năm 2026	Tài sản gắn liền với đất được hình thành trong tương lai của Công ty tại 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.HCM
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.655.312.049.613</b>		
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	301.758.925.731		
Vay dài hạn	1.353.553.123.882		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	950.000.000.000
Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	50.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(7.920.000.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.188.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>993.268.000.000</b>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Vay dài hạn trái phiếu</i>	<i>993.268.000.000</i>

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2017 và ngày 18 tháng 10 năm 2017, Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu với tổng giá trị 1.000 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu), số trái phiếu này được mua bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ("VCB") và Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank ("VCBF").

Các trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành.

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau :

- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) Đầu tư các dự án của Công ty; (2) tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, trái phiếu này được sở hữu bởi VCB và VCBF.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 74.896.260 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Công ty (Thuyết minh số 14.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Dự phòng phải trả thể hiện chi phí dự phòng bảo hành cho các công trình lắp đặt, sản phẩm và chi phí sửa chữa, lắp đặt và bảo trì. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả được trình bày như sau:

	VND		
	<i>Dự phòng bảo hành sản phẩm</i>	<i>Dự phòng chi phí bảo hành công trình lắp đặt</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	384.752.182	39.364.231.244	39.748.983.426
Tăng: Dự phòng trong kỳ	4.076.307.466	24.468.229.720	28.544.537.186
Giảm: Hoàn nhập trong kỳ	(4.058.201.918)	(13.313.132.480)	(17.371.334.398)
	<u>402.857.730</u>	<u>50.519.328.484</u>	<u>50.922.186.214</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Trong đó:			
Ngắn hạn	402.857.730	9.216.779.825	9.619.637.555
Dài hạn	-	41.302.548.659	41.302.548.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

								VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	-	(83.026.660)	1.122.846.069	238.118.820.390	2.765.893.850.270	7.156.130.210.855
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	667.406.787.506	667.406.787.506
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(496.081.481.600)	(496.081.481.600)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.712.084.734	(1.712.084.734)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.276.649.536)	(2.276.649.536)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(11.050.561)	-	-	(11.050.561)
Khác	-	-	-	-	-	-	(500.500.265)	(500.500.265)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>3.100.588.410.000</u>	<u>1.050.489.310.786</u>	<u>-</u>	<u>(83.026.660)</u>	<u>1.111.795.508</u>	<u>239.830.905.124</u>	<u>2.932.729.921.641</u>	<u>7.324.667.316.399</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	-	(83.026.660)	1.099.529.635	239.845.570.570	3.642.395.860.711	8.034.335.655.042
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	939.390.838.350	939.390.838.350
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	-	-	(496.081.481.600)	(496.081.481.600)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	413.698.405	(413.698.405)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.446.043.371)	(2.446.043.371)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	86.676.772	-	-	86.676.772
Khác	-	-	-	-	-	-	(12.144.491)	(12.144.491)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>3.100.588.410.000</u>	<u>1.050.489.310.786</u>	<u>-</u>	<u>(83.026.660)</u>	<u>1.186.206.407</u>	<u>240.259.268.975</u>	<u>4.082.833.331.194</u>	<u>8.475.273.500.702</u>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/DHCD-NQ ngày 29 tháng 3 năm 2018, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị ("HDQT") về kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 16% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Công ty đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức tại mức 16% này, tương đương với 496.081.481.600 VND, vào ngày 1 tháng 3 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>3.100.588.410.000</u>	<u>3.100.588.410.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	496.081.481.600	496.081.481.600
Cổ tức đã trả trong kỳ	490.543.124.080	491.545.138.880

**24.3 Cổ phiếu phổ thông**

	Số lượng	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	310.050.926	310.050.926
Cổ phiếu phổ thông	310.050.926	310.050.926
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	310.050.926	310.050.926

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**24.4 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	VND
	Số tiền
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	658.941.546.295
Thanh lý công ty con	(20.205.236)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	49.357.264.560
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.553.956.629)
Cổ tức đã công bố	(110.898.173.875)
Khác	(9.447.199)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>595.817.027.916</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.5 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	939.390.838.350	667.406.787.506
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	939.390.838.350	667.406.787.506
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	310.050.926	310.050.926
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
<i>Lãi cơ bản</i>	<i>3.030</i>	<i>2.153</i>
<i>Lãi suy giảm</i>	<i>3.030</i>	<i>2.153</i>

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.274.129.166.619</b>	<b>2.246.115.477.398</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ dịch vụ cơ điện công trình</i>	<i>1.152.480.702.915</i>	<i>1.197.935.817.430</i>
<i>Doanh thu từ bán sản phẩm</i>	<i>803.523.938.754</i>	<i>763.441.449.641</i>
<i>Doanh thu từ hoạt động bất động sản</i>	<i>318.124.524.950</i>	<i>284.738.210.327</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(2.091.917.416)</b>	<b>(1.728.900.673)</b>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(2.091.917.416)</i>	<i>(1.728.900.673)</i>
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>2.272.037.249.203</b>	<b>2.244.386.576.725</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ dịch vụ cơ điện công trình</i>	<i>1.152.480.702.915</i>	<i>1.197.935.817.430</i>
<i>Doanh thu từ bán sản phẩm</i>	<i>801.432.021.338</i>	<i>761.712.548.968</i>
<i>Doanh thu từ hoạt động bất động sản</i>	<i>318.124.524.950</i>	<i>284.738.210.327</i>

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**25. DOANH THU (tiếp theo)**

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư (*)	120.890.632.077	4.681.672.840
Lãi tiền gửi	68.052.723.524	43.149.242.334
Cổ tức	23.403.308.697	34.974.268.822
Lãi chênh lệch tỷ giá	326.816.500	1.545.964.568
Khác	192.499.189	341.225.236
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>212.865.979.987</u></b>	<b><u>84.692.373.800</u></b>

(\*) Bao gồm trong khoản lãi từ thanh lý các khoản đầu tư là số tiền 113.589.714.324 VND được Nhóm Công ty ghi nhận từ việc thanh lý toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Bất Động Sản Song Thanh do Nhóm Công ty nắm giữ theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/QĐ-ĐHCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018.

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn của dịch vụ cơ điện công trình	1.013.071.245.231	995.285.341.689
Giá vốn của hàng bán	589.431.661.113	592.381.572.796
Giá vốn của hoạt động bất động sản	120.752.818.126	82.839.813.103
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.723.255.724.470</u></b>	<b><u>1.670.506.727.588</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng các khoản đầu tư	(119.533.800.063)	67.474.750.600
Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	105.188.337.557	40.475.160.541
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	569.921.353	31.957.657.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá	905.184.012	414.633.338
Khác	285.661.349	174.167.230
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(12.584.695.792)</u></b>	<b><u>140.496.369.484</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>43.196.611.931</b>	<b>37.928.009.158</b>
- Chi phí nhân viên	21.994.125.380	18.514.288.984
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.302.403.392	10.318.197.763
- Khác	6.900.083.159	9.095.522.411
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>80.352.472.679</b>	<b>93.118.496.147</b>
- Chi phí nhân viên	49.643.389.588	51.997.190.795
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.376.387.533	9.828.680.635
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.839.833.406)	(560.688.502)
- Khác	27.172.528.964	31.853.313.219
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>123.549.084.610</u></b>	<b><u>131.046.505.305</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên vật liệu	971.530.397.679	992.525.057.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.517.360.904	379.148.509.105
Chi phí nhân viên	191.109.229.070	181.231.562.725
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11, 13, 15)	76.205.353.280	71.165.310.539
Chi phí khác	270.043.743.694	215.068.600.840
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.841.406.084.627</u></b>	<b><u>1.839.139.040.863</u></b>

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Nhóm Công ty, trừ Transorient Pte. Ltd., và Eastrade International Ltd., có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế (2017: 20%).

Transorient Pte. Ltd. được thành lập tại Singapore, có nghĩa vụ phải trả thuế TNDN với thuế suất 17% lợi nhuận thu được. Transorient Pte. Ltd. được giảm 75% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 10.000 SGD và giảm 50% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 290.000 SGD.

Eastrade International Ltd. được thành lập tại Đảo British Virgin và được miễn thuế TNDN theo BVI Business Companies Act.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	129.589.041.512	65.961.272.765
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.785.104.345	9.257.682.957
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>134.374.145.857</b>	<b>75.218.955.722</b>

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.123.122.248.767</b>	<b>776.068.475.417</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	224.624.449.753	155.213.695.083
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Phần lãi trong công ty liên kết	(93.232.359.357)	(77.298.584.175)
Phần bổ lợi thế thương mại	160.142.665	3.306.231.394
Các khoản chi phí không được trừ	819.664.855	1.339.159.799
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(4.680.661.739)	(6.994.853.764)
Lỗi từ các công ty con	6.404.067.200	162.137.017
Lỗi năm trước chuyển sang	(212.521.719)	(508.829.632)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	360.477.304	-
Khác	130.886.895	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>134.374.145.857</b>	<b>75.218.955.722</b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**30.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
	VND			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8.633.811.535	10.394.872.566	(1.761.061.031)	(540.348.895)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.070.749.640	5.070.517.322	232.318	124.685.831
Trích trước chi phí hoạt động	9.633.981.377	14.051.058.668	(4.417.077.291)	(11.456.206.902)
Dự phòng các khoản đầu tư	1.112.007.665	1.226.938.823	(114.931.158)	(248.748.187)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.951.167.072	1.669.480.240	281.686.832	(285.816.053)
Lợi nhuận chưa xuất hóa đơn	-	(1.100.820.387)	1.100.820.387	(929.044.859)
Khác	212.689.476	87.463.878	125.225.598	4.077.796.108
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.614.406.765</b>	<b>31.399.511.110</b>	<b>(4.785.104.345)</b>	<b>(9.257.682.957)</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>26.658.548.932</i>	<i>31.443.653.277</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(44.142.167)</i>	<i>(44.142.167)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	97.365.138.000	89.875.512.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	44.765.610.000	62.671.854.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	41.600.000.000	52.800.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	43.329.650.000	43.329.650.000
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	46.948.120.000	42.253.308.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức Bán hàng hóa	15.918.210.000 21.127.466.660	12.411.630.000 -
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	5.691.277.816
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	5.684.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	3.379.248.000	2.628.304.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.745.680.000	1.527.470.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.714.219.200	1.333.281.600
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	41.425.696.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	11.843.880.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	9.000.000.000	-

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức	46.948.120.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức	16.133.511.000	-
			<b>63.081.631.000</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã được chi trả trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thù lao, lương và thưởng	<u>13.251.265.000</u>	<u>16.292.617.000</u>

**32. CÁC CAM KẾT**

**32.1 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên thuê**

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất để làm địa điểm bố trí nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình và các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Dưới một năm	4.135.178.010	8.083.720.844
Trên một đến năm năm	18.562.798.761	21.271.342.739
Trên năm năm	<u>171.852.787</u>	<u>171.852.787</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.869.829.558</u></b>	<b><u>29.526.916.370</u></b>

**32.2 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên cho thuê**

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Dưới một năm	455.139.484.231	315.029.947.482
Từ một đến năm năm	566.101.073.131	260.803.373.377
Trên năm năm	<u>276.056.040</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.021.516.613.402</u></b>	<b><u>575.833.320.859</u></b>

**32.3 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Nhóm Công ty có khoản cam kết trị giá 96.189.615.303 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.476.722.834 VND) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng Cao ốc văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm năm bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt;
- Sản xuất, Thương mại;
- Bất động sản;
- Điện – Nhiên liệu; và
- Nước.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	VND					
	<i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>Sản xuất Thương mại</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Điện – Nhiên liệu</i>	<i>Nước</i>	<i>Hợp nhất</i>
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	1.377.775.771.916	396.384.479.887	359.667.636.899	413.659.884.642	-	2.547.487.773.344
Doanh thu giữa các bộ phận	(225.295.069.001)	(8.612.343.191)	(41.543.111.949)	-	-	(275.450.524.141)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.152.480.702.915</b>	<b>387.772.136.696</b>	<b>318.124.524.950</b>	<b>413.659.884.642</b>	<b>-</b>	<b>2.272.037.249.203</b>
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	101.231.306.679	11.076.031.211	223.677.633.622	571.425.308.138	75.569.310.762	982.979.590.412
Lỗ sau thuế không phân bổ						5.768.512.498
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>						<b>988.748.102.910</b>
Trong đó:						
Công ty mẹ						
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	101.228.307.563	11.075.421.073	220.281.576.275	525.467.710.179	75.569.310.762	933.622.325.852
Lỗ sau thuế không phân bổ						5.768.512.498
						939.390.838.350
Cổ đông không kiểm soát	2.999.116	610.138	3.396.057.347	45.957.597.959	-	49.357.264.560
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:						
Tài sản của bộ phận	1.883.464.376.915	536.047.895.622	3.195.586.359.260	5.759.864.372.280	1.382.823.590.441	12.757.786.594.518
Tài sản không phân bổ						1.689.732.215.877
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>						<b>14.447.518.810.395</b>
Nợ của bộ phận	1.705.788.903.388	333.760.459.007	1.271.138.294.208	458.092.363.877	695.512.000.000	4.464.292.020.480
Nợ không phân bổ						912.136.261.297
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>						<b>5.376.428.281.777</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	VND					
	<i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>Sản xuất Thương mại</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Điện – Nhiên liệu</i>	<i>Nước</i>	<i>Hợp nhất</i>
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	1.375.742.092.627	542.596.999.338	321.229.451.141	316.054.680.236	-	2.555.623.223.342
Doanh thu giữa các bộ phận	(177.806.275.197)	(96.939.130.606)	(36.491.240.814)	-	-	(311.236.646.617)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.197.935.817.430</u></b>	<b><u>445.657.868.732</u></b>	<b><u>284.738.210.327</u></b>	<b><u>316.054.680.236</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.244.386.576.725</u></b>
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	160.036.654.154	22.729.325.419	160.526.031.205	340.725.497.611	37.268.943.828	721.286.452.217
Lỗ sau thuế không phân bổ						(20.436.932.522)
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>						<b><u>700.849.519.695</u></b>
Trong đó:						
Công ty mẹ						
<i>Lợi nhuận sau thuế của bộ phận</i>	160.032.181.737	22.728.246.116	156.919.056.486	310.895.291.861	37.268.943.828	687.843.720.028
<i>Lỗ sau thuế không phân bổ</i>						(20.436.932.522)
						667.406.787.506
Cổ đông không kiểm soát	4.472.417	1.079.303	3.606.974.719	29.830.205.750	-	33.442.732.189
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:						
Tài sản của bộ phận	2.343.961.334.591	534.009.047.068	2.912.333.069.113	5.559.985.384.188	1.323.241.772.465	12.673.530.607.425
Tài sản không phân bổ						1.621.136.741.507
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>						<b><u>14.294.667.348.932</u></b>
Nợ của bộ phận	2.033.506.608.492	346.879.527.023	1.020.518.623.522	555.635.595.739	693.160.000.000	4.649.700.354.776
Nợ không phân bổ						951.689.792.819
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>						<b><u>5.601.390.147.595</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**34. TÀI SẢN TIỀM TÀNG**

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2011, Công ty đã ký thỏa thuận tái cấu trúc để chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO"). Theo thỏa thuận này, mọi quyền lợi và rủi ro liên quan đến VAPCO đã được chuyển giao cho bên mua vào ngày 14 tháng 11 năm 2011. Khoản tiền nhận được từ việc chuyển nhượng này là 153.323.885.510 VND đã được thanh toán toàn bộ bởi bên mua và khoản tiền này sẽ không được hoàn lại trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Cũng theo thỏa thuận này, Công ty có khả năng nhận được thêm khoản tiền là 3.779.832 đô-la Mỹ cho việc chuyển nhượng đã nói trên phụ thuộc vào việc xảy ra hoặc không xảy ra của các sự kiện không chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai mà Công ty không hoàn toàn kiểm soát được. Khi thỏa thuận này kết thúc, các bên sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc quyết định chưa ghi nhận mà chỉ trình bày khoản tài sản tiềm tàng này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng Tài sản và Nợ phải trả.

**35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

 <hr/> Phạm Thị Uyên Phương Người lập	 <hr/> Hồ Trần Diệu Linh Kế toán trưởng	 <hr/> Nguyễn Thị Mai Thanh Tổng Giám đốc
---	---	--

Ngày 10 tháng 8 năm 2018